



Flashcardo.com

Doufáme, že tyto tisknutelné kartičky pro vás budou užitečné. Pokud chcete najít ještě více produktů s kartičkami, navštivte naše webové stránky www.flashcardo.com/cs. Na Flashcardo.com nabízíme online kartičky, kartičky se systémem opakování v intervalech, video kartičky a mnoho dalšího. Vše zdarma a připravené k použití pro studenty po celém světě.

Autorská práva, poznámky k licenci

Tento PDF soubor je chráněn autorským právem a všechna práva jsou vyhrazena. Tento PDF můžete volně sdílet s kýmkoli. Nesmíte jej však prodávat ani prodávat jeho obsah. Pokud máte jakékoli dotazy, navštivte prosím www.flashcardo.com/cs a kontaktujte nás. Děkujeme!

Odmítnutí odpovědnosti

TENTO PDF SOUBOR JE POSKYTOVÁN „TAK, JAK JE“, BEZ ZÁRUKY JAKÉHOKOLI DRUHU, VÝSLOVNÉ NEBO PŘEDPOKLÁDANÉ, VČETNĚ, ALE NIKOLI VÝHRADNĚ, ZÁRUK PRODEJNOSTI, VHODNOSTI PRO URČITÝ ÚČEL A NEPORUŠENÍ PRÁV. AUTOŘI ANI DRŽITELÉ AUTORSKÝCH PRÁV NEBUDOU V ŽÁDNÉM PŘÍPADĚ ODPOVĚDNI ZA JAKÝKOLI NÁROK, ŠKODU NEBO JINOU ODPOVĚDNOST, AŽ UŽ V RÁMCI SMLOUVY, DELIKTU NEBO JINAK, VYPLÝVAJÍCÍ Z PDF SOUBORU, JEHO POUŽÍVÁNÍ NEBO JINÝCH ČINNOSTÍ S NÍM SOUVISEJÍCÍCH.

Autorská práva © 2025 Flashcardo.com. Všechna práva vyhrazena

Oboustranný tisk

Vezměte prosím na vědomí, že tyto kartičky jsou určeny k oboustrannému tisku. Pokud váš tiskárna neumí tisknout oboustranně, stáhněte si prosím jednostranné PDF soubory s kartičkami pro tisk.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

on

ty

já

my

ono

ona

co

oni

vy

proč

kde

kdo

kdy

který

jak

opravdu

pokud

pak

ne

protože

ale

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Kolik to stojí?

Potřebuju tohle

tento

nebo

všechno

že

Vím

vědět

a

přijít

myslet

Nevím

najít

vzít

dát

mluvit

pracovat

poslouchat

pomáhat

mít rád

dát

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

čekat

volat

milovat

Miluješ mě?

Tohle se mi nelíbí

Mám tě rád

1

0

Miluji tě

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

starý

nový

20

Kolik?

mnoho

málo

správný

nesprávný

Kolik?

šťastný

dobrý

špatný

malý

dlouhý

krátký

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

tady

tam

velký

krásný

vlevo

vpravo

ahoj

starý

mladý

opatruj se

ok

uvidíme se později

dobrý den

samozřejmě

neboj se

nashledanou

ahoj

nazdar

děkuji

pardon

promiňte

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

ted'

chci tohle

prosím

noc

dopoledne

odpoledne

poledne

večer

ráno

minuta

hodina

půlnoc

týden

den

sekunda

čas

rok

měsíc

včera

předevčírem

datum

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

pozítří

zítra

dnes

středa

úterý

pondělí

sobota

pátek

čtvrtek

život

Zítra je sobota

neděle

láska

muž

žena

kamarád

přítelkyně

přítel

dítě

sex

polibek

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

chlapec

dívka

mimino

matka

táta

máma

syn

rodiče

otec

mladší bratr

mladší sestra

dcera

stát

starší bratr

starší sestra

zavřít

ležet

sedět

vyhrát

prohrát

otevřít

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

zapnout

žít

zemřít

zranit

zabít

vypnout

pít

sledovat

dotýkat se

potkat

chodit

jíst

následovat

políbit

vsadit

zeptat se

odpovědět

oženit se/vdát se

obchod

společnost

otázka

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

telefon

peníze

práce

nemocnice

doktor

kancelář

prezident

policista

zdravotní sestra

červená

černá

bílá

žlutá

zelená

modrá

legrační

rychlý

pomalý

obtížný

spravedlivý

nespravedlivý

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

bohatý

To je obtížné

snadný

slabý

silný

chudý

hrdý

unavený

bezpečný

zdravý

nemocný

sytý

vysoký

nízký

rozzlobený

vždy

každý

rovný

již

znovu

vlastně

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

více

většina

méně

velmi

žádný

Chci víc

kráva

prase

zvíře

ovce

pes

kůň

medvěd

kočka

opice

motýl

kachna

kuře

pavouk

ryba

včela

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

uvnitř

venku

had

pod

blízko

daleko

přední

vedle

nad

kyselý

sladký

zadní

tvrdý

měkký

podivný

šílený

hloupý

roztomilý

malý

vysoký

zaneprázdněný

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

pohodový

překvapený

ustaraný

chytrý

zlý

vychovaný

hlava

horký

studený

ústa

vlas

nos

ruka

oko

ucho

mozek

srdce

chodidlo

stisknout

tlačit

táhnout

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

bojovat

chytit

udeřit

číst

běžet

hodit

počítat

opravit

psát

koupit

prodat

říznout

snít

studovat

platit

slavit

hrát

spát

čistit

užívat si

odpočívát

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

dveře

dům

škola

svatba

manželka

manžel

domov

auto

osoba

21

číslo

město

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

můj pes

1.000.000

100.000

jeho auto

její šaty

tvoje kočka

váš tým

náš domov

jeho míč

spolu

všichni

jejich společnost

na zdraví

je to jedno

jiný

vítejte

souhlasím

uklidni se

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

odboč vlevo

odboč vpravo

bez obav

vejce

pojď se mnou

jdi rovně

ryba

mléko

sýr

ovoce

zelenina

maso

chléb

olej

kost

bonbóny

čokoláda

cukr

voda

nápoj

dort

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

čaj

káva

sodovka

salát

víno

pivo

snídaně

dezert

polévka

pizza

večeře

oběd

vlakové nádraží

vlak

autobus

lod'

letadlo

autobusová zastávka

motocykl

jízdní kolo

nákladní auto

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

parkoviště

semafor

taxi

bota

Oblečení

silnice

košile

svetr

kabát

kalhoty

oblek

bunda

ponožka

tričko

šaty

brýle

spodky

podprsenka

peněženka

peněženka

kabelka

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

hodinky

klobouk

prsten

Jmenuji se David

Jak se jmenuješ?

kapsa

Jsi v pořádku?

Jak se máš?

Je mi 22 let

jaro

Chybíš mi

Kde je toaleta?

zima

podzim

léto

březen

únor

leden

červen

květen

duben

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

září

srpen

červenec

prosinec

listopad

říjen

trh

účet

nakupování

byt

budova

supermarket

kostel

farma

univerzita

posilovna

bar

restaurace

mapa

toaleta

park

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

pistole

policie

záchranná služba

předměstí

země

hasiči

medicína

zdraví

vesnice

operace

pacient

nehoda

nachlazení

horečka

pilulka

kašel

termín

rána

rameno

zadek

krk

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

paže

noha

koleno

záda

ňadro

břicho

ret

jazyk

zub

žaludek

prst u nohy

prst

nerv

játra

plíce

barva

střevo

ledvina

hnědá

šedá

oranžová

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

těžký

nudný

růžová

hladový

osamělý

lehký

strmý

smutný

žíznlivý

hranatý

kulatý

plochý

hluboký

široký

úzký

sever

obrovský

mělký

západ

jih

východ

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

plný

čistý

špinavý

levný

drahý

prázdný

sexy

světlý

tmavý

štědrý

statečný

líný

hloupý

ošklivý

hezký

slepý

vinný

přátelský

suchý

mokrý

opilý

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

klidný

hlasitý

teplý

koupelna

kuchyně

tichý

zahrada

ložnice

obývací pokoj

suterén

stěna

garáž

střecha

schody

toaleta

šálek

nůž

okno

pohár

talíř

sklenice

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

televizor

miska

odpadkový koš

zrcadlo

postel

psací stůl

obrázek

gauč

sprcha

židle

stůl

hodiny

soused

zvonek

bazén

střílet

vybrat

selhat

bránit

spadnout

volit

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

hořet

ukrást

zaútočit

letět

kouřit

zachránit

kopnout

plivat

nést

cítit

dýchat

kousnout

usmát se

zpívat

plakat

zmenšovat se

růst

smát se

sdílet

ohrožovat

hádat se

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

varovat

schovat

krmit

válet

skočit

plavat

kopírovat

kopat

zvednout

cvičit

hledat

doručit

osprchovat se

malovat

cestovat

umýt

zamknout

otevřít

kniha

uvařit

modlit se

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

zkouška

domácí úkol

knihovna

dějepis

věda

lekce

francouzština

angličtina

umění

3%

tužka

pero

třetí

druhý

první

čtverec

výsledek

čtvrtý

výzkum

plocha

kružnice

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

magistr

bakalář

titul

stres

$x > y$

$x < y$

oddělení

personál

pojištění

dopis

adresa

plat

pilot

detektiv

kapitán

právník

učitel

profesor

soudce

asistent

sekretářka

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

kuchař

manažer

ředitel

zločinec

řidič autobusu

taxikář

telefonní číslo

umělec

modelka

chat

aplikace

signál

e-mailová adresa

url

soubor

mobilní telefon

e-mail

webová stránka

důkaz

vězení

zákon

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

soud

svědek

pokuta

zisk

ztráta

podpis

kreditní karta

částka

zákazník

plavecký bazén

bankomat

heslo

rádio

fotoaparát

elektřina

taška

láhev

dárek

anděl

panenka

klíč

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

kartáček na zuby

zubní pasta

hřeben

kapesník

krém

šampon

kino

televize

rtěnka

lístek

sedadlo

zprávy

jeviště

hudba

plátno

vtip

malování

publikum

časopis

noviny

článek

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

popel

příroda

reklama

měsíc

diamant

ohně

hvězda

Slunce

Země

pobřeží

vesmír

planeta

poušť

les

jezero

řeka

skála

kopec

ostrov

hora

údolí

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

počasí

moře

oceán

bouře

sníh

led

rostlina

vítr

děšť

růže

tráva

strom

kov

plyn

květina

Stříbro je levnější než zlato

stříbro

zlato

člen

dovolená

Zlato je dražší než stříbro

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

host

pláž

hotel

Nový rok

Vánoce

narozeniny

teta

strýc

Velikonoce

babička

dědeček

babička

hrob

smrt

dědeček

ženich

nevěsta

rozvod

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hổ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

tygr

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

králík

krysa

myš

slon

osel

lev

holub

kohout

pták

brouk

hmyz

husa

mravenec

moucha

komár

delfín

žralok

velryba

často

žába

hlemýžď

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

ačkoli

najednou

okamžitě

běh

tenis

gymnastika

bruslení

golf

cyklistika

plavání

basketbal

fotbal

Spojené království

turistika

potápění

Itálie

Švýcarsko

Španělsko

Thajsko

Německo

Francie

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japonsko

Rusko

Singapur

Čína

Indie

Izrael

Kanada

Mexiko

Spojené státy americké

Argentina

Brazílie

Chile

Maroko

Nigérie

Jižní Afrika

Alžírsko

Keňa

Libye

Austrálie

Nový Zéland

Egypt

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asie

Evropa

Afrika

půl hodiny

čtvrt hodiny

Amerika

2:05

1:00

tři čtvrtě hodiny

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

dvě hodiny odpoledne

jedna hodina ráno

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

příští týden

tento týden

minulý týden

příští rok

tento rok

minulý rok

příští měsíc

tento měsíc

minulý měsíc

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

brada

vráska

čelo

řasy

vousy

tvář

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

šíje

pas

obočí

malíček

palec

hrud'

ukazováček

prostředníček

prsteník

pata

nehet

zápěstí

kost

sval

páteř

obratel

žebro

kostra

tepna

žíla

močový měchýř

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

penis

sperma

vagina

pikantní

šťavnatý

varle

uvařený

syrový

slaný

přísný

chamtivý

plachý

hluchý